TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 219/2019/DS- ST
Ngày 26-7-2019.
V/v "tranh chấp hợp đồng góp hụi".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Huỳnh Thị Phê
Các hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Chót.
Ông Lê Văn Mứt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Phú Quí – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2019/TLST–DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp "hợp đồng góp hụi" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1356/2019/QĐXXST –DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/QĐST –DS ngày 16/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: 2/3 ấp AT, xã A, huyện A, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Thiên N, sinh năm 1972; địa chỉ: 115/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Hữu T, sinh năm 1969; địa chỉ: 115/6 ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Hồ Văn Q trình bày:

Vào năm 2016 bà N có làm chủ hụi, ông có tham gia chơi hụi với bà N 05 dây hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: hụi khui ngày 15/8/2016 (âm lịch), mãng hụi 15/4/2018 (âm lịch), dây hụi có 32 hụi viên tham gia, ông tham gia 02 phần hụi, mỗi phần hụi là 500.000 đồng, hụi khui và góp hàng tháng. Ông có hốt 01 phần hụi nên trong dây hụi này ông có một phần hụi sống và một phần hụi chết. Phần hụi chết ông đã đóng hụi đầy đủ cho bà N và hiện nay ông còn nợ bà N 03 tháng hụi chết với số tiền 1.500.000 đồng. Phần hụi sống ông đóng được 28 tháng với

số tiền hụi thực tế đóng cho bà N là 9.530.000 đồng nhưng nếu tính hụi có lãi là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: hụi khui ngày 15/7/2017 (âm lịch), mãng hụi 15/10/2020 (âm lịch), hụi có 26 hụi viên, ông tham gia 01 phần hụi, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng, hụi khui và góp hàng tháng. Ông đóng hụi cho bà N được 16 tháng với số tiền hụi thực tế đóng cho bà N là 10.305.000 đồng nhưng nếu tính hụi có lãi là 16.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: hụi khui ngày 20/8/2017 (âm lịch), mãng hụi 10/7/2021 (âm lịch), có 35 hụi viên; ông tham gia 01 phần hụi, mỗi phần hụi là 500.000 đồng, hụi khui và góp hàng tháng. Ông đóng hụi cho bà N được 13 tháng với số tiền hụi thực tế đóng là 4.794.000 đồng nhưng nếu tính hụi có lãi là 6.500.000 đồng.

- Dây hụi thứ tư: hụi khui ngày 01/10/2017 (âm lịch), mãng hụi 10/8/2021 (âm lịch), có 28 hụi viên, ông tham gia 02 phần hụi, mỗi phần hụi là 500.000 đồng, hụi khui và góp hàng tháng. Ông đóng hụi được 13 tháng với số tiền hụi thực tế đóng cho bà N là 9.100.000 đồng nhưng nếu tính hụi có lãi là 13.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ năm: hụi khui ngày 01/10/2018 (âm lịch), mãng hụi 10/01/2021 (âm lịch), có 36 hụi viên; ông tham gia 02 phần hụi; mỗi phần hụi là 500.000 đồng; hụi khui và góp hàng tháng. Ông đóng hụi được 10 tháng với số tiền hụi thực tế đóng cho bà N là 6.450.000 đồng nhưng nếu tính hụi có lãi là 10.000.000 đồng;

Việc chơi hụi giữa ông với bà N là do hai bên tự nguyện thỏa thuận không có làm văn bản hay giấy tờ gì. Quá trình khui hụi hai bên có mở sổ theo dõi và hàng tháng đánh dấu vào tên người hốt hụi nhưng trong sổ ông và bà N không có ai ký tên. Khi ông đóng hụi cho bà N cũng không có làm giấy tờ gì.

Tổng cộng bà N còn nợ ông số tiền là 40.359.000 đồng, ông đồng ý khấu trừ cho bà N 03 tháng tiền hụi chết còn lại là 1.500.000 đồng nên hiện nay bà N còn nợ ông số tiền hụi thực tế ông là 38.859.000 đồng.

Ông chơi hụi với bà N đã nhiều năm, ông biết mục đích bà N làm chủ hụi là để tạo thu nhập về chi tiêu chung trong gia đình nên chồng bà N là ông T có biết việc này; tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T trước giờ vẫn hạnh phúc và không xảy ra mâu thuẫn gì.

Tại phiên tòa ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T phải liên đới trả cho ông một lần số tiền 38.859.000 đồng.

Ông xin rút yêu cầu khởi kiện bà N, ông T đối với số tiền 49.641.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Đỗ Thị Thiên N trình bày:

Bà thừa nhận từ năm 2016 bà có làm chủ hụi và ông Q có tham gia chơi hụi do bà làm chủ đúng như ông Q trình bày.

Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ ông Q số tiền 38.859.000 đồng, do bà bị úp hụi, kinh tế gia đình bà rất khó khăn và hiện nay thiếu nợ nhiều người nên bà không có khả năng trả cho ông Q.

Mục đích bà chơi hụi để chi tiêu trong gia đình nhưng do nhiều hụi viên không đóng hụi cho bà nên bà mất khả năng thanh toán. Tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T trước giờ vẫn hạnh phúc và không xảy ra mâu thuẫn gì.

Qua yêu cầu của ông Q thì bà đồng ý giao trả cho ông Q số tiền 38.859.000 đồng nhưng xin được trả dần, bà làm có bao nhiêu bà sẽ trả bấy nhiêu. Việc bà chơi hụi thì ông T không biết nên bà không yêu cầu ông T phải liên đới với bà để trả tiền cho ông Q.

Ông Q xin rút yêu cầu khởi kiện bà số tiền 49.641.000 đồng thì bà đồng ý.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T trình bày:

Bà N làm chủ hụi là do bà N tự ý chơi, ông hoàn toàn không biết và bà N cũng không đem tiền về để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung trong gia đình. Ông không đồng ý liên đới với bà N để trả nợ cho ông Q. Do bận đi làm xa không đến Tòa án được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình hòa giải, đối chất, xét xử tại Tòa án. Ông cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Bị đơn Đỗ Thị Thiên N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng bà N vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quan điểm phát biểu của Viện kiểm sát đề nghị tại văn bản số: 120 ngày 26 tháng 7 năm 2019 đã lưu trong hồ sơ vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bà N, ông T có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông Q số tiền 38.859.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với việc yêu cầu bà N, ông T phải liên đới giao trả cho ông số tiền 49.641.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp về hụi, họ, biêu phường" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Đỗ Thị Thiên N có đăng ký hộ khẩu tại ấp AT, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng*:* Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bà Đỗ Thị Thiên N các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do; ông Trần Hữu T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N và ông T

[4] Về nội dung vụ án: Ông Q yêu cầu bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần

Hữu T phải liên đới trả cho ông một lần số tiền 38.859.000 đồng. Bà N đồng ý giao trả số tiền 38.859.000 đồng theo yêu cầu của ông Q. Bà N, ông T không đồng ý liên đới trách nhiệm để trả số tiền nêu trên cho ông Q.

[5] Căn cứ vào lời trình bày của ông Q, bà N, ông T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: hợp đồng góp hụi giữa ông Q và bà N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Q, bà N thống nhất việc chơi hụi và số tiền bà N còn nợ ông Q nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bà N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận nên ông Q khởi kiện yêu cầu bà N có trách nhiệm trả cho ông số tiền 38.859.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của ông Q về việc yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới giao trả cho ông số tiền 38.859.000 đồng. Xét thấy: Mặc dù ông T không trực tiếp chơi hụi với bà N nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà N thừa nhận mục đích bà chơi hụi để chi tiêu trong gia đình và tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T hiện nay vẫn hạnh phúc và không xảy ra mâu thuẫn gì. Do đó căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2014 cần buộc ông Trần Hữu T có trách nhiệm liên đới với bà Đỗ Thị Thiên N để trả cho ông Q số tiền 38.859.000 đồng là phù hợp.

[7] Tại phiên tòa ông Q tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện bà N, ông T đối với số tiền 49.641.000 đồng, xét thấy yêu cầu này của ông Q là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Do ông Hồ Văn Q không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

[9] Bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: 5% x 38.859.000 đồng = 1.942.950 đồng.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số 144/2006/NĐ–CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ qui định về họ, hụi, biêu phường Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm d Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn Q.

Buộc bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hồ Văn Q số tiền là 38.859.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn Q đối với số tiền 49.641.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Do ông Hồ Văn Q không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T phải liên đới nộp 1.942.950 đồng.

Ông Hồ Văn Q được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.212.500 đồng theo biên lai thu số 0003802 ngày 17 tháng 5 năm 2019.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Vũ-Dương Văn Hai **Cao Thanh Minh**

.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thanh Minh

Caùc Hoäi thaåm nhaân daân
Chuû toaï phieân toaø

Thaåm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ